

CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO
Hòa bình – Độc lập – Dân chủ – Thống nhất – Thịnh vượng

CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮKLẮK
DAKLAORUCO

Số: 50/BC - FSC
Pakse, ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO
Kết quả giám sát năng suất rừng trồng năm 2025

Căn cứ phương án quản lý rừng bền vững của công ty TNHH cao su Daklak giai đoạn 2024 -2054;

Căn cứ số liệu thu thập tại các Ô định vị tại các đơn vị năm 2025.

Ban FSC Công ty TNHH cao su Đắk Lắk báo cáo kết quả giám sát năng suất rừng trồng năm 2025 như sau:

I. GIÁM SÁT NĂNG SUẤT GỖ

1. Phạm vi giám sát:

- Căn cứ tọa độ OĐV đã lập tại các đơn vị. Nông trường 1: 9 OĐV, Nông trường 2: 10 OĐV, Nông trường 3: 8 OĐV, Nông trường 4: 6 OĐV tiến hành đo chu vi, chiều cao vút ngọn và đánh giá phẩm chất cây cao su trong ô định vị.

2. Thời gian giám sát:

- NT1: thực hiện điều tra từ ngày 15/12/2025 đến ngày 31/12/2025.
- NT2: thực hiện điều tra từ ngày 15/12/2025 đến ngày 31/12/2025.
- NT3: thực hiện điều tra từ ngày 15/12/2025 đến ngày 31/12/2025.
- NT4: thực hiện điều tra từ ngày 15/12/2025 đến ngày 31/12/2025.

3. Nội dung giám sát:

- Thu thập số liệu về các nhân tố giám sát như đường kính cây tại vị trí 1,3m ($D_{1,3}$), chiều cao vút ngọn (H_{vn}), chiều cao dưới cành (H_{dc}), của tất cả các cây trong ô định vị (ODV);
- Xác định phẩm chất cây theo A,B,C trong các lô rừng trồng;
- Tổng hợp, phân tích xử lý số liệu;
- Tính các đặc trưng mẫu (Sinh trưởng $D_{1,3}$, H_{vn} , V (thể tích cây đứng), M (trữ lượng gỗ), mật độ N/ha, phẩm chất cây theo A, B, C... Tính các nhân tố bình quân trong ô giám sát, tính toán tăng trưởng và năng suất rừng);

4. Hiện trạng rừng cao su của công ty.

4.1 Hiện trạng rừng cao su theo giống cây trồng

Bảng 01: Hiện trạng rừng cao su theo giống cây trồng

ĐVT: Ha

TT	Giống cây cao su	Diện tích	Trong đó				Ghi chú
			NT1	NT2	NT3	NT4	
1	Pb260	1.555,29	378,4	301,02	374,27	501,6	K.D
2	RRIV4	6.489,42	1.848,29	1.796,78	1.957,82	886,53	K.D
3	GT1	55,56	55,56				K.D
4	MaLai	49,66	27,25			22,41	K.D
5	RRIV2+PB260+VM	10,91	10,91				K.D
6	RRIV4+PB235+GT1	11,38	11,38				K.D
7	Pb260+RRIV4	22,04			22,04		K.D
8	Pb260+M	7,15				7,15	K.D
9	PB235	38,02				38,02	K.D
10	RRIV 124	142,13	142,13				KTCB
11	RRIV 209	207,14	128,66	66,26		12,22	KTCB
Tổng cộng		8.588,70	2.602,58	2.164,06	2.354,13	1.467,93	

4.2 Hiện trạng rừng cao su phân theo diện tích, năm trồng và đơn vị quản lý**Bảng 02 : Hiện trạng rừng cao su phân theo diện tích, năm trồng và đơn vị quản lý**

ĐVT: Ha

STT	Năm trồng	Tuổi cây	Tổng diện tích	Trong đó				Ghi chú
				NT1	NT2	NT3	NT4	
1	2005	21	847,21	579,31	267,90			
2	2006	20	2.035,43	1.417,89	596,22		21,32	
3	2007	19	2.284,87	115,89	384,37	1.292,13	492,48	
4	2008	18	2.037,97	148,55	499,66	876,08	513,68	
5	2009	17	574,05	56,06	100,62	12,04	405,33	
6	2010	16	204,80	6,86	15,17	169,42	13,35	
7	2011	15	140,28		140,28			
8	2012	14	91,30		91,30			
9	2013	13	23,52	7,23	2,28	4,46	9,55	
10	2017	9	49,16	49,16				
11	2018	8	92,97	92,97				
12	2022	4	150,35	71,87	66,26		12,22	
Tổng cộng			8.588,70	2.602,58	2.164,06	2.354,13	1.467,93	

4.3. Mật độ bình quân chung rừng cao su

Số liệu 33 ô điều tra cho thấy, mặc dù được trồng cùng mật độ ban đầu là 555 cây/ha nhưng trải qua năm tháng, số cây bị chết, bị bão gió làm đổ gãy khá nhiều. Vì vậy mật độ bình quân chung hiện nay là 490 cây/ha, với tỷ lệ sống đạt 88,29%.

Bảng 03: Mật độ bình quân chung hiện nay thông qua 33 ô giám sát

Giống cây (cây/ha)	Năm trồng									
	2018	2017	2013	2012	2011	2009	2008	2007	2006	2005
Pb260			500	450	440	510	480	480	480	490
RRIV4							470	470	480	490
RRIV124	510	570								
Bình quân	510	570	500	450	440	510	475	475	480	490

5. Kết quả giám sát:**5.1. Tổng hợp các ODV theo nhóm cây**

Tất cả các ODV đã thu thập và tính toán các nhân tố giám sát của một giống cây trồng, tuổi cây và đơn vị quản lý trong Công ty sẽ được xếp vào cùng một nhóm và tính giá trị bình quân các nhân tố giám sát trong nhóm.

Kết quả sắp xếp và tính giá trị bình quân các nhân tố giám sát theo nhóm của 33 ô ODV đã thu thập trong toàn Công ty được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 04 Tổng hợp các ODV phân theo nhóm trong toàn Công ty

T T	Giống cây trồng	Năm trồng	Tổng số ô giám sát	Tg số cây/ô	D1,3 (cm)	Hvn (m)	Hdc (m)	Vvn (m3)	Vdc (m3)	Phẩm chất (%)		
										A	B	C
1	Pb260	2005	1	48	20,78	19,84	6,99	18,72	5,97	83,33	12,50	4,17
		2006	1	48	21,37	20,29	6,04	19,50	5,78	95,83	4,17	-
		2007	2	49	20,47	18,46	6,82	16,37	5,17	86,73	3,06	10,20
		2008	2	48	21,89	19,16	10,35	18,07	9,57	91,65	7,35	1,00
		2009	1	51	20,24	19,57	9,47	17,05	8,38	92,16	7,84	-
		2011	1	44	20,29	17,56	9,43	12,86	6,57	84,09	15,91	-
		2012	2	45	21,57	18,03	8,07	14,98	5,52	83,33	16,67	-
		2013	1	50	18,81	20,67	7,63	15,05	5,31	94,00	6,00	-
2	RRIV124	2017	2	57	16,71	17,60	3,67	11,15	2,55	100,0	-	-
		2018	2	51	15,28	16,40	3,66	7,89	1,98	100,0	-	-
3	RRIV 4	2005	3	49	22,98	19,20	8,29	21,06	6,97	95,24	4,10	0,67
		2006	2	48	22,25	19,65	7,24	21,02	7,47	76,04	16,67	7,29
		2007	7	47	22,18	18,96	7,18	18,43	6,89	80,98	14,84	4,19
		2008	6	47	21,23	18,24	6,54	15,95	5,30	68,62	22,37	9,01
Tổng cộng			33									

5.2. Chất lượng rừng cao su phân theo giống và công thức trồng

Bảng tổng hợp dưới đây đánh giá chất lượng của một số giống cây trồng chính thông qua 33 ô điều tra rừng cao su trong Công ty.

Bảng 05 Tổng hợp chất lượng rừng phân theo A, B, C

STT	Giống cây trồng	Diện tích (ha)	Chất lượng rừng phân theo A,B,C			Ghi chú
			A	B	C	
1	Pb260	1.555,29	88,89	9,19	1,92	
2	RRIV4	6.489,42	100,00	-	-	
6	RRIV124	142,13	80,22	14,49	5,29	
Tổng cộng		8.186,84	89,70	7,89	2,40	

Kết quả Bảng 05 cho thấy chất lượng rừng cao su của Công ty khá tốt, cây loại A bình quân trong các giống cây trồng chiếm tới 89,70%, cây loại B và C chỉ chiếm 10,30%. Điều đó chứng tỏ Công ty đã chú ý tới việc lựa chọn giống và giám sát tốt chất lượng cây con khi đem trồng.

5.3. Trữ lượng rừng cao su theo tuổi

Giám sát sinh trưởng rừng trồng cao su của Công ty được tiến hành từ tuổi 8 đến tuổi 21, số liệu được trình bày tại bảng dưới đây:

**Bảng 06. Tăng trưởng về trữ lượng gỗ
theo tuổi của một số giống cây trồng chính trong Công ty**

Năm trồng	Tuổi	Giống RRIV4		Giống Pb260		Giống RRIV124		Bình quân $\Delta M/ha/năm$ (m^3)
		M /ha (m^3)	$\Delta M/ha/năm$ (m^3)	M /ha (m^3)	$\Delta M/ha/năm$ (m^3)	M /ha (m^3)	$\Delta M/ha/năm$ (m^3)	
2005	21	210,630	10,030	187,2066	8,915			10,030
2006	20	210,211	10,511	195,0221	9,751			10,131
2007	19	184,311	9,701	163,7478	8,618			9,159
2008	18	159,484	8,860	180,6803	10,038			9,449
2009	17			170,4911	10,029			10,029
2011	15			128,6249	8,575			8,575
2012	14			149,7768	10,698			10,698
2013	13			150,51	11,578			11,578
2017	9					111,534	12,393	12,393
2018	8					78,890	9,861	9,861
Bình quân		191,159	9,775	165,757	9,775	95,212	11,127	10,190

Qua Bảng 06 cho thấy trữ lượng bình quân/ha (M/ha) và tăng trưởng bình quân hàng năm ($\Delta M/ha/năm$) của hai giống cây trồng chính là RRIV4 và PB260 trong cùng năm trồng có sự chênh lệch lớn. Cả hai giống cây cao su này đều phát triển tốt trên các vùng đất của Nông trường, đạt mức tăng trưởng bình quân 9,775 m^3/ha trên năm. Riêng

giống cao su RRIV124 được trồng năm 2017 và 2018 tăng trưởng bình quân về trữ lượng mới đạt từ $9,861 \div 12,393 \text{ m}^3/\text{ha}/\text{năm}$.

5.5. Tăng trưởng về trữ lượng rừng cao su theo chủng loại giống

Kết quả so sánh về trữ lượng theo chủng loại giống cây cao su cùng năm trồng tại các Nông trường được thể hiện qua Bảng tổng hợp dưới đây.

Bảng 07. Tổng hợp trữ lượng gỗ bình quân/ô điều tra của giống RRIV4 và Pb260 tại các Nông trường

DVT: m^3/ODV

Năm trồng	Tuổi	Trong đó phân theo chủng loại giống tại các Nông trường							
		RRIV4				PB260			
		NT1	NT2	NT3	NT4	NT1	NT2	NT3	NT4
2005	21	25,38	18,91			18,72			
2006	20	21,69	20,35			19,50			
2007	19		15,06	18,51	19,96	18,80		13,94	
2008	18		14,79	17,25	14,37		19,12		17,02
2009	17								17,05
2011	15						12,86		
2012	14						14,98		
2013	13								15,05
Bình quân		23,53	17,28	17,88	17,16	19,01	15,65	13,94	16,37

Từ kết quả Bảng 07 cho thấy quá trình sinh trưởng và phát triển theo chủng loại giống cây cao su cùng năm trồng tại các nông trường có sự chênh lệch lớn.

5.6. Tăng trưởng đường kính (D1,3) rừng cao su theo tuổi

Tăng trưởng đường kính (D1,3) rừng cao su theo tuổi của một số cây trồng chính được tổng hợp qua bảng dưới đây.

Bảng 08. Tăng trưởng đường kính rừng cao su theo tuổi của một số cây trồng chính

Năm trồng	Tuổi	Giống RRIV4		Giống Pb260		Giống RRIV124		Bình quân $\Delta D_{1,3}$ cm/cây/năm
		D _{1,3} cm/cây	$\Delta D_{1,3}$ cm/cây/năm	D _{1,3} cm/cây	$\Delta D_{1,3}$ cm/cây/năm	D _{1,3} cm/cây	$\Delta D_{1,3}$ cm/cây/năm	
2005	21	22,98	1,09	20,78	0,99			1,04
2006	20	22,25	1,11	21,37	1,07			1,09
2007	19	22,18	1,17	20,47	1,08			1,12
2008	18	21,23	1,18	21,89	1,22			1,20
2009	17			20,24	1,19			1,19
2011	15			20,29	1,35			1,35
2012	14			21,57	1,54			1,54

Năm trồng	Tuổi	Giống RRIV4		Giống Pb260		Giống RRIV124		Bình quân $\Delta D_{1,3}$ cm/cây/năm
		$D_{1,3}$ cm/cây	$\Delta D_{1,3}$ cm/cây/năm	$D_{1,3}$ cm/cây	$\Delta D_{1,3}$ cm/cây/năm	$D_{1,3}$ cm/cây	$\Delta D_{1,3}$ cm/cây/năm	
2013	13			18,81	1,45			1,45
2017	9					16,71	1,86	1,86
2018	8					15,28	1,91	1,91
Bình quân		22,16	1,14	20,68	1,24	16,00	1,88	1,38

Kết quả tại Bảng 08 tăng trưởng đường kính $D_{1,3}$ bình quân của 3 giống cây trồng chính cho thấy: tăng trưởng bình quân về đường kính ($\Delta D_{1,3}$) của các cây trồng chính RRIV4, Pb260 và RRIV124 có xu hướng giảm dần khi tuổi cây tăng, đạt bình quân 1,38cm/năm và dao động từ 0,99 cm/năm (giống Pb260 trồng năm 2005) đến 1,91cm/năm (giống RRIV124 trồng năm 2018).

5.7. Tăng trưởng về chiều cao rừng cao su theo tuổi

Tăng trưởng về chiều cao (Hvn) rừng cao su theo tuổi của một số cây trồng chính được tổng hợp qua Bảng 09 dưới đây

Bảng 09. Tăng trưởng về chiều cao rừng cao su theo tuổi của một số cây trồng chính

Năm trồng	Tuổi	Giống RRIV4		Giống Pb260		Giống RRIV124		Bình quân ΔH_{vn} m/cây/năm
		Hvn m/ cây	ΔH_{vn} m/cây/năm	Hvn m/ cây	ΔH_{vn} m/cây/năm	Hvn m/ cây	ΔH_{vn} m/cây/năm	
2005	21	19,20	0,91	19,84	0,94			0,93
2006	20	19,65	0,98	20,29	1,01			1,00
2007	19	18,96	1,00	18,46	0,97			0,98
2008	18	18,24	1,01	19,16	1,06			1,04
2009	17			19,57	1,15			1,15
2011	15			17,56	1,17			1,17
2012	14			18,03	1,29			1,29
2013	13			20,67	1,59			1,59
2017	9					17,60	1,96	1,96
2018	8					16,40	2,05	2,05
Bình quân		19,01	0,98	19,20	1,15	17,00	2,00	1,32

Kết quả tại Bảng 09 tăng trưởng chiều cao Hvn bình quân của 3 giống cây trồng chính cho thấy: Tăng trưởng bình quân chung hàng năm về chiều cao (ΔH_{vn}) của 3 giống cây trồng chính RRIV4, Pb260 và RRIV124 đạt mức 1,32 m/năm. Tăng trưởng chiều cao có xu hướng giảm dần khi tuổi cây tăng, dao động từ 0,91 m/năm (giống RRIV4 trồng năm 2005) đến 2,05 m/năm (giống RRIV124 trồng năm 2018). Mức tăng trưởng này khá cao và vẫn chưa dừng lại. Giai đoạn tăng trưởng về chiều cao nhanh nhất từ khi rừng mới trồng đến khi rừng 13 tuổi sau đó giảm dần. Ở rừng cao su 21 tuổi tăng trưởng bình quân chung hàng năm về chiều cao tuy có giảm nhưng vẫn đạt mức

0,93m/năm. Điều đó chứng tỏ rừng cao su hiện nay vẫn còn đang sinh trưởng và phát triển tốt.

6. Tổng trữ lượng rừng trồng cao su phân theo diện tích, tuổi cây, giống và công thức trồng

Bảng 10. Trữ lượng gỗ cao su theo tuổi cây, giống trồng tháng 12/2025

TT	Giống cây trồng	Năm trồng	Tuổi	Diện tích (ha)	Vvn (m3)	Vdc (m3)	M cd/ha (m3)	M dc/ha (m3)	Tổng M cd (m3)	Tổng M dc (m3)
1	Pb260	2005	21	224,57	18,72	5,97	187,21	59,75	42.041	13.417
		2006	20	100,62	19,50	5,78	195,02	57,78	19.623	5.814
		2007	19	69,87	16,37	5,17	163,75	51,66	11.441	3.610
		2008	18	287,75	18,07	9,57	180,68	95,70	51.991	27.536
		2009	17	436,04	17,05	8,38	170,49	83,82	74.341	36.547
		2011	15	140,28	12,86	6,57	128,62	65,70	18.044	9.217
		2012	14	91,30	14,98	5,52	149,78	55,18	13.675	5.038
		2013	13	23,52	15,05	5,31	150,51	53,06	3.540	1.248
2	RRIV4	2005	21	590,36	21,06	6,97	210,63	69,69	124.348	41.144
		2006	20	1.889,24	21,02	7,47	210,21	74,72	397.138	141.157
		2007	19	2.215,00	18,43	6,89	184,31	68,92	408.248	152.661
		2008	18	1.662,91	15,95	5,30	159,48	53,03	265.207	88.184
3	RRIV124	2017	9	49,16	11,15	2,55	111,53	25,53	5.483	1.255
		2018	8	92,97	7,89	1,98	78,89	19,83	7.334	1.844
Tổng cộng				7.873,59					1.442.453	528.673

Kết quả bảng 10 cho thấy:

- Trữ lượng bình quân có xu hướng tăng dần theo tuổi cây trồng;
- Trữ lượng bình quân của các giống cây trồng khác nhau trong cùng năm trồng chênh lệch không đáng kể. Tuy nhiên giống RRIV4 (cùng trồng năm 2005) có trữ lượng bình quân lớn nhất là 210,63 m3/ha.
- Tổng trữ lượng cây đứng cho **7.873,59** ha rừng trồng cao su của Công ty có thiết lập ODV để giám sát là 1.442.453 m3, trong đó trữ lượng gỗ dưới cành có chất lượng tốt là 528.673 m3 chiếm 36,65 % trữ lượng cây đứng.

II. GIÁM SÁT NĂNG SUẤT MŨ

1. Phạm vi giám sát:

- Diện tích giám sát: **8.201,66 ha**
- + NT1: 2.294,02ha.
- + NT2: 2.097,80ha.
- + NT3: 2.354,13ha.
- + NT4: 1.455,71ha.

2. Thời gian giám sát: thực hiện giám sát từ ngày 01/01/2025 đến hết 31/12/2025.

3. Nội dung giám sát:

- Thu thập số liệu về khối lượng mũ nước, mũ chén, hàm lượng DRC mũ nước, DRC mũ chén hằng ngày của từng công nhân, từng lô, từng tổ, từng Nông trường.
- Tổng hợp, phân tích xử lý số liệu;
- Tổng hợp sản lượng theo từng lô, từng loại hình.

4. Kết quả giám sát:

Năng suất mũ thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

STT	Loại hình	Diện tích	Cây cạo	Sản lượng (kg)	Năng suất BQ/cây	Năng suất BQ/ha	Ghi chú
1	KD 4	23,52	8.992	29.913	3,33	1.272	
2	KD 5	180,31	68.896	325.423	4,72	1.805	
3	KD 6	80,53	29.901	122.958	4,11	1.527	
4	KD 7	44,74	12.051	54.831	4,55	1.226	
5	KD 8	518,55	192.981	808.987	4,19	1.560	
6	KD 9	107,07	37.115	191.559	5,16	1.789	
7	Úp năm 1	141,71	68.331	301.616	4,41	2.128	
7.1	KD11	141,71	68.331	301.616	4,41	2.128	
8	Úp năm 2	1.409,57	606.614	2.831.095	4,67	2.008	
8.1	KD9	38,55	15.844	62.418	3,94	1.619	
8.2	KD10	306,06	128.502	732.451	5,70	2.393	
8.3	KD11	637,39	264.024	1.109.523	4,20	1.741	
8.4	KD12	427,57	198.244	926.704	4,67	2.167	
9	Úp năm 3	690,56	271.543	1.274.132	4,69	1.845	
9.1	KD11	309,53	124.145	500.920	4,03	1.618	
9.2	KD12	381,03	147.398	773.212	5,25	2.029	
10	Úp năm 4	839,84	343.967	1.702.456	4,95	2.027	
10.1	KD11	17,15	7.536	32.129	4,26	1.873	
10.2	KD12	230,97	87.876	440.053	5,01	1.905	
10.3	KD13	82,32	29.695	162.727	5,48	1.977	
10.4	KD14	509,4	218.860	1.067.546	4,88	2.096	
11	Úp năm 5	2.482,92	959.245	4.287.574	4,47	1.727	
11.1	KD12	276,88	99.081	511.837	5,17	1.849	
11.2	KD13	683,34	254.701	1.158.560	4,33	1.695	
11.3	KD14	1522,7	605.463	2.617.177	4,32	1.719	
12	Úp năm 6	1.682,34	629.243	2.889.583	4,59	1.718	
12.1	KD12	23,52	8.020	44.563	5,56	1.895	
12.2	KD13	24,78	8.946	38.639	4,32	1.559	
12.3	KD14	647,27	252.898	1.289.387	5,10	1.992	

STT	Loại hình	Diện tích	Cây cao	Sản lượng (kg)	Năng suất BQ/cây	Năng suất BQ/ha	Ghi chú
12.4	KD15	986,77	359.379	1.516.994	4,22	1.537	
*	Tổng Cty	8.201,66	3.228.879	14.820.127	4,59	1.807	

Qua bảng tổng hợp năng suất mùn toàn công ty từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025 đạt cao so với cùng kỳ các năm, đạt 1.807 kg/ha và 4,59 kg/cây.

III. KẾT LUẬN, TỒN TẠI VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Trữ lượng bình quân/ha và tăng trưởng bình quân hàng năm của một số giống cây trồng chính như RRIV4 và Pb260 cùng được trồng một năm không có sự chênh lệch lớn. Các giống cây cao su này đều phát triển tốt trên các vùng đất của nông trường. Tuy nhiên lượng tăng trưởng bình quân của giống RRIV4 tốt hơn giống Pb260 khi cùng trồng tại các nông trường.

- Với mức tăng trưởng bình quân chung hàng năm về trữ lượng gỗ của 3 giống cây trồng chính gồm RRIV4, Pb260 và RRIV124 là 10,190m³/ha/năm.

- Tăng trưởng bình quân chung về đường kính ($\Delta D_{1,3}$) và chiều cao (ΔH_{vn}) của các cây trồng chính RRIV4, Pb260 và RRIV124 có xu hướng giảm dần khi tuổi cây tăng. Trong đó:

+ Tăng trưởng bình quân chung về đường kính ($\Delta D_{1,3}$) là 1,38 cm/năm dao động từ 0,99 cm/năm (giống Pb260 trồng năm 2005) đến 1,91 cm/năm (giống RRIV124 trồng năm 2018).

+ Tăng trưởng bình quân chung hàng năm về chiều cao (ΔH_{vn}) là 1,32 m/năm. Tăng trưởng chiều cao có xu hướng giảm dần khi tuổi cây tăng, dao động từ 0,91 m/năm (giống RRIV trồng năm 2005) đến 2,05 m/năm (giống RRIV124 trồng năm 2018).

- Năng suất mùn BQ/cây cao từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 đạt 4,59kg/cây và dao động từ 3,33 kg/cây (loại hình KD4) đến 5,70 kg/cây (loại hình KD10 úp 2).

- Năng suất mùn BQ/ha từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 đạt 1.807 kg/ha và dao động từ 1.272 kg/ha (loại hình KD14) đến 2.393 kg/ha (loại hình KD10 úp 2).

2. Khuyến nghị

- Tiếp tục nâng cao nhận thức, năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng cũng như duy trì thực hiện sau khi Phương án QLRBV được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trên đây là toàn bộ nội dung về kết quả thu thập và phân tích số liệu đo đếm, giám sát sinh trưởng rừng trồng các năm của công ty trong năm 2025.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc Công ty;
- Các bên liên quan;
- Ban FSC cty;
- Website cty;